



jì shù yuán
技术员

noun · technician

Example Sentences

Tā shì yī míng diàn nǎo jì shù yuán
他是一名电脑技术员。

He is a computer technician.

Jì shù yuán zhèng zài jiǎn chá jī qì gù zhàng
技术员正在检查机器故障。

The technician is checking the machine malfunction.

Trace each character, then write the word on your own.

技	技	技	技	技	技	技	技	技	技
术	术	术	术	术	术	术	术		
员	员	员	员	员	员	员	员	员	员